
CÁC NHÂN TỐ NỘI TẠI ẢNH HƯỞNG TỚI HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH TRONG CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thúy Nga

Công ty TNHH dược phẩm Hiền Vĩ

Email: nguyenthithuynga18081982@gmail.com

Trần Trung Tuấn*

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: trungtuanktd@gmail.com

Mã bài báo: JED-2623

Ngày nhận: 20/08/2025

Ngày nhận bản sửa: 17/09/2025

Ngày duyệt đăng: 02/10/2025

DOI: 10.33301/JED.VI.2623

Tóm tắt:

Hiệu quả tài chính là yếu tố then chốt quyết định sự phát triển bền vững của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. Bài báo này nhằm phân tích tác động của các nhân tố nội tại, bao gồm quy mô ngân hàng, tuổi hoạt động, cường độ vốn và tỷ lệ đòn bẩy đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại cổ phần. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu báo cáo tài chính của 21 ngân hàng trong giai đoạn 2020-2024 và áp dụng mô hình hồi quy tuyến tính trên dữ liệu bảng. Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô ngân hàng có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính, trong khi tỷ lệ đòn bẩy, cường độ vốn và tuổi hoạt động có tác động tiêu cực. Những phát hiện này cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng, khẳng định vai trò của việc quản trị quy mô, cấu trúc vốn và chiến lược phát triển dài hạn trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Nghiên cứu góp phần bổ sung cơ sở lý luận và thực tiễn cho các nhà quản trị ngân hàng, nhà hoạch định chính sách và nhà đầu tư trong việc cải thiện hiệu quả tài chính và củng cố sự ổn định của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Từ khóa: Hiệu quả tài chính, lợi nhuận, ngân hàng thương mại cổ phần, nhân tố nội tại.

Mã JEL: M40, G21.

Internal determinants affecting financial performance in Vietnamese joint stock commercial banks

Abstract:

Financial performance is a critical determinant of the sustainable development of Vietnamese joint-stock commercial banks (JSCBs). This study investigates the impact of internal factors, including bank size, age, capital intensity, and leverage ratio, on the financial performance of JSCBs. By using financial statements from 21 banks during the period 2020–2024 and applying a panel data regression model, the results reveal that bank size positively affects financial performance, whereas leverage, capital intensity, and bank age exert negative impacts. These findings provide significant empirical evidence, highlighting the importance of managing scale, capital structure, and long-term strategies to enhance financial performance. The research contributes to both theoretical and practical perspectives by offering insights for bank managers, policymakers, and investors in improving financial performance and strengthening the stability of the Vietnamese banking system.

Keywords: Financial performance, internal determinants, joint-stock commercial banks, profitability.

JEL Codes: M40, G21.

1. Giới thiệu

Hiệu quả tài chính của ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) là một chỉ báo quan trọng phản ánh sức khỏe tài chính, khả năng cạnh tranh và mức độ ổn định của hệ thống ngân hàng cũng như toàn bộ nền kinh tế. Nhiều nghiên cứu đã khẳng định rằng hiệu quả tài chính cao không chỉ giúp ngân hàng gia tăng lợi nhuận và củng cố vị thế trên thị trường, mà còn góp phần quan trọng vào sự ổn định vĩ mô và tăng trưởng kinh tế bền vững (Dietrich & Wanzenried, 2011; Maqbool & Zameer, 2018). Ngược lại, hiệu quả tài chính suy giảm có thể dẫn đến rủi ro mất khả năng thanh toán, khủng hoảng ngân hàng và tác động tiêu cực tới nền kinh tế (Trujillo-Ponce, 2013).

Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của ngân hàng đã được nhiều học giả quan tâm từ nhiều góc độ khác nhau. Một số nghiên cứu nhấn mạnh tác động của yếu tố vĩ mô như tăng trưởng GDP, lạm phát hay lãi suất thị trường (Kiganda, 2014; Ongore & Kusa, 2013). Một số khác tập trung vào yếu tố quản trị và cấu trúc sở hữu (Adelopo & cộng sự, 2018). Tuy nhiên, nhiều bằng chứng cho thấy các nhân tố nội tại của ngân hàng như quy mô, tuổi hoạt động, cường độ vốn và tỷ lệ đòn bẩy cũng có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả tài chính (Fidanoski & cộng sự, 2018; Nguyen, 2024).

Trong bối cảnh Việt Nam, khu vực NHTMCP đóng vai trò then chốt trong việc cung cấp tín dụng, đầu tư và trung gian tài chính, nhưng lại đối mặt với áp lực cạnh tranh gay gắt, sự thay đổi pháp lý và biến động kinh tế vĩ mô. Một số nghiên cứu trong nước đã xem xét các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của ngân hàng (Hà, 2018; Sữu & Đức, 2023). Tuy nhiên, các nghiên cứu này thường tập trung riêng lẻ vào từng yếu tố hoặc chưa khai thác đầy đủ bối cảnh đặc thù của NHTMCP trong giai đoạn nhiều biến động gần đây, đặc biệt sau ảnh hưởng của khủng hoảng COVID-19.

Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm lấp đầy khoảng trống đó bằng cách kiểm định đồng thời bốn nhân tố nội tại (quy mô, tuổi hoạt động, cường độ vốn và tỷ lệ đòn bẩy) trong một mô hình định lượng, sử dụng dữ liệu cập nhật giai đoạn 2020-2024. Kết quả dự kiến sẽ cung cấp bằng chứng thực nghiệm đáng tin cậy, góp phần bổ sung cơ sở lý luận và hỗ trợ các nhà quản trị ngân hàng, nhà hoạch định chính sách cũng như nhà đầu tư trong việc nâng cao hiệu quả tài chính và đảm bảo sự phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Nghiên cứu này có cấu trúc như sau: Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu về các nhân tố nội tại ảnh hưởng tới Hiệu quả tài chính tại các Ngân hàng Thương mại được trình bày trong phần 2. Phần 3 trình bày về phương pháp nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu được trình bày trong phần 4. Phần 5 trình bày về kết luận và các khuyến nghị.

2. Cơ sở lý thuyết về hiệu quả tài chính của các ngân hàng và các nhân tố nội tại ảnh hưởng tới hiệu quả tài chính của các ngân hàng

2.1. Hiệu quả tài chính của các ngân hàng

Hiện nay, từ các góc độ nghiên cứu khác nhau, có nhiều quan điểm khác nhau về hiệu quả tài chính của ngân hàng thương mại. Hiệu quả tài chính đo lường khả năng tạo ra lợi nhuận hoặc doanh thu của một doanh nghiệp (Didin & Mochamad, 2018). Hiệu quả tài chính của ngân hàng là một chỉ báo tổng hợp, phản ánh khả năng tạo ra lợi nhuận, quản trị rủi ro và duy trì sự ổn định trong hoạt động kinh doanh. Đây không chỉ là thước đo về năng lực nội tại của ngân hàng mà còn là yếu tố then chốt ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của toàn bộ hệ thống tài chính. Theo quan điểm chung, hiệu quả tài chính được đo lường thông qua các chỉ tiêu sinh lời như tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA), tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), biên độ lãi ròng (NIM) cũng như các chỉ số phản ánh giá trị thị trường như P/E và tỷ suất sinh lợi cổ phiếu (Maqbool & Zameer, 2018). Tỷ suất sinh lời cho biết hiệu quả khi sử dụng vốn để tạo ra lợi nhuận từ các ngân hàng, có ba chỉ số là được sử dụng phổ biến nhất xuyên suốt các nghiên cứu về tỷ suất sinh lời là ROA, ROE và NIM... (Fidanoski & cộng sự, 2018; Trujillo-Ponce, 2013). Khả năng sinh lời thị trường được sử dụng để đánh giá mức độ tăng trưởng của giá trị đầu tư vào cổ phiếu trong một khoảng thời gian, bao hàm cả lợi nhuận từ việc tăng giá và cổ tức.

Trong các nghiên cứu gần đây, hiệu quả tài chính không chỉ gắn với lợi nhuận mà còn liên quan đến mức

độ an toàn vốn, khả năng chống chịu rủi ro và vai trò của đổi mới công nghệ. Malovaná & Frait (2024) chỉ ra rằng sức mạnh vốn và mức độ tuân thủ quy định có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng trong bối cảnh gia tăng giám sát tài chính. Riyanti & cộng sự (2024) thấy rằng tỷ lệ vốn hóa cao hơn giúp ngân hàng cải thiện khả năng sinh lời, đặc biệt ở các nền kinh tế mới nổi. Tương tự, nghiên cứu của Vu & cộng sự (2025) cho thấy đầu tư công nghệ thông tin góp phần nâng cao hiệu quả tài chính và khả năng cạnh tranh của ngân hàng trong thời kỳ chuyển đổi số. Bên cạnh đó, các phân tích định lượng gần đây cũng cho thấy hiệu quả tài chính của ngân hàng có thể chịu tác động phi tuyến tính từ quy mô và tuổi đời doanh nghiệp. Nghiên cứu của Işık & Ersoy (2022) chứng minh rằng mối quan hệ giữa tuổi ngân hàng và hiệu quả tài chính thay đổi tùy theo giai đoạn phát triển, trong khi Qehaja-Keka & Kabashi (2023) nhấn mạnh tác động hai chiều của quy mô ngân hàng đối với lợi nhuận tại thị trường mới nổi. Các bằng chứng này cho thấy cần tiếp cận hiệu quả tài chính theo hướng toàn diện hơn, kết hợp cả yếu tố truyền thống (ROA, ROE, NIM) và yếu tố bối cảnh (quy định, công nghệ, cấu trúc vốn).

2.2. Các nhân tố nội tại ảnh hưởng tới hiệu quả tài chính của các ngân hàng

Các nghiên cứu quốc tế và trong nước đã tiếp cận về các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả tài chính ngân hàng từ nhiều góc độ khác nhau, trong đó có các yếu tố vĩ mô, yếu tố quản trị và yếu tố nội tại. Các nhân tố vĩ mô bao gồm: tăng trưởng GDP, lạm phát, tỷ giá, lãi suất thị trường... phản ánh môi trường kinh doanh chung và ảnh hưởng đến chi phí vốn, nhu cầu tín dụng cũng như rủi ro tổng thể trong hoạt động ngân hàng. Ví dụ, nghiên cứu của Dietrich & Wanzenried (2011) cho thấy lạm phát và tăng trưởng kinh tế có ảnh hưởng tích cực đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Akther, Rahman & Rahman (2023); Kiganda (2014) cũng thấy vai trò của các yếu tố kinh tế vĩ mô trong hiệu quả hoạt động tài chính ngân hàng. Các nhân tố quản trị ngân hàng như chất lượng quản trị, cơ cấu sở hữu, hiệu quả quản lý chi phí và kiểm soát nội bộ... cũng được đề cập trong nhiều nghiên cứu. Adelopo & cộng sự (2018) nghiên cứu ảnh hưởng của cơ cấu sở hữu và giám sát nội bộ đến lợi nhuận ngân hàng trước, trong và sau khủng hoảng tài chính. Sehrish, Faiza & Khalid (2011) chỉ ra rằng các yếu tố quản trị tốt sẽ giúp ngân hàng duy trì hiệu quả tài chính ổn định trong dài hạn.

Các nhân tố nội tại ảnh hưởng tới hiệu quả tài chính của ngân hàng cũng được các nhà nghiên cứu quan tâm để nghiên cứu ở các góc độ khác nhau. Các nghiên cứu gần đây như Işık & Ersoy (2022); Malovaná & Frait (2024); Nguyen (2024); Qehaja-Keka & Kabashi (2023); Rahmani, Iranzadeh & Alavi-Matin (2024); Riyanti & cộng sự (2024); Tran, Nguyen & Lopes (2024); Vu & cộng sự (2025)... về các nhân tố nội tại như quy mô ngân hàng, sức mạnh vốn, tuổi hoạt động và tỷ lệ đòn bẩy cho thấy sự liên quan của những nhân tố nội tại này tới hiệu quả tài chính của ngân hàng thương mại.

Quy mô doanh nghiệp đã trở thành một yếu tố quan trọng trong các nghiên cứu tài chính doanh nghiệp và được coi như một trong những biến số được sử dụng rộng rãi nhất (Kioko & cộng sự, 2013). Các nghiên cứu thường đo lường quy mô ngân hàng bằng cách lấy logarit của tổng tài sản ngân hàng (Wahba & Elsayed, 2015). Các nghiên cứu cho thấy mối quan hệ giữa quy mô ngân hàng và hiệu quả tài chính có thể là thuận chiều hoặc ngược chiều (Athanasoglou & cộng sự, 2008; Dietrich & Wanzenried, 2014; Flamini, McDonald & Schumacher 2009). Nguyen (2024) cho thấy quy mô và tỷ lệ vốn chủ sở hữu tác động tích cực đến lợi nhuận, trong khi chi phí hoạt động và rủi ro tín dụng lại làm suy giảm hiệu quả ngân hàng, đặc biệt trong giai đoạn khủng hoảng và hậu COVID-19. Kết quả này phù hợp với phát hiện của Vu & cộng sự (2025) khi chỉ ra rằng đầu tư công nghệ thông tin và vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản có tác động thúc đẩy lợi nhuận, trong khi chi phí hoạt động làm giảm hiệu quả. Nhiều nghiên cứu cho thấy quy mô và vốn là hai yếu tố có tác động dương đáng kể đến hiệu quả ngân hàng, tác động của quy mô có thể mang tính phi tuyến và thay đổi theo từng hệ thống tài chính (Malovaná & Frait, 2024; Rahmani & cộng sự, 2024; Tran & cộng sự, 2024). Ngân hàng có quy mô lớn thường đạt được lợi thế theo quy mô, tận dụng tốt nguồn lực, đa dạng hóa sản phẩm và gia tăng hiệu quả tài chính (Dietrich & Wanzenried, 2011; Vu & cộng sự, 2025). Tuy nhiên, Kioko & cộng sự (2013) lưu ý rằng mở rộng quy mô quá mức có thể làm gia tăng chi phí quản lý, dẫn đến hiệu quả suy giảm. Qehaja-Keka & Kabashi (2023) ghi nhận hiện tượng “quy mô quá mức” có thể làm gia tăng chi phí và giảm lợi nhuận.

Tuổi doanh nghiệp đề cập đến vấn đề thời gian hoạt động của ngân hàng. Khi các doanh nghiệp càng

hoạt động lâu hơn, tỷ suất lợi nhuận của ngân hàng dường như có xu hướng giảm xuống, doanh nghiệp có thể cứng nhắc trong khâu tổ chức theo thời gian, kéo theo đó là chi phí tăng, tài sản hết thời hạn sử dụng, các hoạt động đầu tư giảm sút (F & Waelchli, 2010). Shumway (2001) cho rằng thước đo có ý nghĩa kinh tế nhất về tuổi của doanh nghiệp là số năm kể từ khi niêm yết. Sự kiện đó là một thời điểm quyết định trong vòng đời của một doanh nghiệp. Khi ngân hàng niêm yết sẽ ảnh hưởng đến quyền sở hữu và cấu trúc vốn, tạo ra cơ hội tăng trưởng và nhu cầu tái cấu trúc của doanh nghiệp niêm yết (Loderer & Waelchli, 2010). Khi tuổi doanh nghiệp gia tăng ban đầu có thể làm giảm lợi nhuận nhưng ở giai đoạn trưởng thành lại cải thiện hiệu quả (Işık & Ersoy, 2022). Lợi nhuận cải thiện theo quá trình tích lũy kinh nghiệm (DeYoung, 1998). Tuy nhiên, Işık & Ersoy (2022) lại cho rằng tuổi đời cao có thể làm gia tăng sự cứng nhắc trong quản trị, hạn chế đổi mới và giảm hiệu quả hoạt động.

Cường độ vốn là nhân tố đo lường tính thanh khoản của một ngân hàng (Katchova & Enlow, 2013). Cường độ vốn bao gồm các tỷ lệ thanh khoản, thể hiện khả năng của ngân hàng trong việc thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, thể hiện khả năng đáp ứng nhu cầu tiền gửi và gửi tín hiệu đến khách hàng ngân hàng về sự ổn định và khả năng bảo vệ tiền tiết kiệm của khách hàng (Berger, 1995; Ghosh, 2016). Demirgüç-Kunt & Huizinga (2018) nhấn mạnh rằng sức mạnh vốn cao giúp ngân hàng giảm thiểu rủi ro thanh khoản và tín dụng, từ đó cải thiện hiệu quả tài chính. Đặc biệt, trong bối cảnh khủng hoảng tài chính, các ngân hàng có tỷ lệ CAR cao thường duy trì được sự ổn định tốt hơn. Altunbas & cộng sự (2021) cho thấy rằng sức mạnh vốn có mối quan hệ phi tuyến với hiệu quả tài chính: ở mức độ vừa phải, sức mạnh vốn tăng sẽ cải thiện hiệu quả tài chính, nhưng nếu quá cao, nó có thể làm giảm lợi nhuận do chi phí cơ hội tăng lên. Thơ, Dương & Hoàng (2020) kết luận rằng sức mạnh vốn có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính. Các ngân hàng có tỷ lệ CAR cao thường đạt được lợi nhuận tốt hơn nhờ khả năng quản lý rủi ro hiệu quả. Tuy nhiên, Hà (2022) lưu ý rằng việc tăng cường sức mạnh vốn quá mức có thể làm giảm hiệu quả tài chính do hạn chế khả năng huy động vốn vay và đầu tư vào các dự án sinh lời cao. Đây là nhân tố phản ánh mức độ đầu tư vào tài sản cố định và khả năng duy trì vốn tự có. Một cơ cấu vốn vững mạnh giúp ngân hàng nâng cao năng lực chống chịu rủi ro và tạo điều kiện gia tăng lợi nhuận (Berger, 1995; Riyanti & cộng sự, 2024). Tuy nhiên, việc đầu tư quá mức vào tài sản hữu hình có thể làm giảm tính linh hoạt và hiệu quả tài chính (Altunbas & cộng sự, 2021).

Tỷ lệ đòn bẩy đề cập đến tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu trong cấu trúc vốn của một doanh nghiệp (Omondi & Muturi, 2013). Các tỷ lệ đòn bẩy được sử dụng để đo lường rủi ro kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp (Okwoli & Kpelai, 2006). Quản lý rủi ro tài chính hiệu quả là yếu tố quan trọng để đạt được sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời duy trì hiệu quả tài chính ổn định. Tỷ lệ đòn bẩy thường được chứng minh có tác động tiêu cực đến hiệu quả do làm gia tăng rủi ro và chi phí vốn, đặc biệt trong các hệ thống tài chính mới nổi (Riyanti & cộng sự, 2024). Tỷ lệ nợ cao giúp ngân hàng mở rộng quy mô tín dụng, song cũng đồng thời làm gia tăng rủi ro và chi phí tài chính. Các nghiên cứu quốc tế và trong nước đều chỉ ra mối quan hệ nghịch chiều giữa đòn bẩy và hiệu quả tài chính (Athanasoglou & cộng sự, 2008; Nguyen, 2024).

Nhìn chung, các nghiên cứu trước đây như Athanasoglou & cộng sự (2008); Flamini & cộng sự (2009); Ghosh (2016); Trujillo-Ponce (2013) đã chỉ ra ảnh hưởng đáng kể của các nhân tố nội tại đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Tuy nhiên, các nghiên cứu này thường chỉ xem xét đơn lẻ từng yếu tố hoặc chưa kiểm định chúng trong bối cảnh kinh tế đặc thù của Việt Nam. Tổng hợp các kết quả trên cho thấy các nhân tố nội tại có tác động vừa thuận chiều vừa nghịch chiều đến hiệu quả tài chính của ngân hàng. Do đó, nghiên cứu này góp phần lấp đầy khoảng trống nghiên cứu về tác động của các nhân tố nội tại đến hiệu quả tài chính ngân hàng tại Việt Nam, cung cấp cơ sở thực tiễn cho các nhà hoạch định chính sách và nhà quản lý ngân hàng trong việc ra quyết định. Điểm mới của nghiên cứu này sẽ Kiểm định đồng thời bốn yếu tố nội tại (quy mô, sức mạnh vốn, tuổi doanh nghiệp và tỷ lệ đòn bẩy) trong một mô hình định lượng. Nghiên cứu cũng sử dụng bộ dữ liệu cập nhật từ 2020-2024, giai đoạn có nhiều biến động kinh tế do ảnh hưởng của dịch COVID-19, lãi suất điều hành thay đổi, bất ổn tài chính toàn cầu. Đồng thời, nghiên cứu tập trung vào khối ngân hàng thương mại cổ phần, khu vực chiếm tỷ trọng lớn trong hệ thống tài chính nhưng còn ít được

nghiên cứu chuyên sâu theo hướng vi mô nội tại.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Giả thuyết và Mô hình nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng hiệu quả tài chính của ngân hàng chịu ảnh hưởng từ các yếu tố nội tại như quy mô, tuổi hoạt động, cường độ vốn và tỷ lệ đòn bẩy. Các biến số này vừa phản ánh năng lực quản trị nguồn lực, vừa thể hiện khả năng thích ứng của ngân hàng trong môi trường kinh doanh biến động.

Quy mô ngân hàng (SIZE): Lý thuyết kinh tế theo quy mô cho rằng các ngân hàng có quy mô lớn thường tận dụng được lợi thế chi phí, dễ dàng đa dạng hóa hoạt động và nâng cao khả năng sinh lời (Kioko & cộng sự, 2013; Wahba & Elsayed, 2015). Một số nghiên cứu cho thấy quy mô lớn có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính (Nguyen, 2024; Vu & cộng sự, 2025). Do đó, giả thuyết được đặt ra:

H₁1: Quy mô ngân hàng có tác động thuận chiều tới Hiệu quả tài chính.

Tuổi hoạt động của ngân hàng (AGE): Theo lý thuyết vòng đời doanh nghiệp, tuổi đời càng dài có thể giúp ngân hàng tích lũy kinh nghiệm, hoàn thiện hệ thống quản trị và nâng cao hiệu quả (DeYoung, 1998; Işık & Ersoy, 2022). Tuy nhiên, một số bằng chứng khác chỉ ra rằng các ngân hàng lâu đời dễ gặp phải sự cứng nhắc, giảm khả năng đổi mới, làm suy giảm hiệu quả (Loderer & Waelchli, 2010). Như vậy, tác động của tuổi hoạt động có thể vừa thuận vừa nghịch, nên trong bối cảnh Việt Nam, giả thuyết được đặt ra là:

H₁2: Tuổi của ngân hàng có tác động thuận chiều tới Hiệu quả tài chính.

Cường độ vốn (CAP): Lý thuyết cấu trúc vốn cho rằng ngân hàng có cường độ vốn cao thường duy trì khả năng thanh khoản tốt hơn, giảm thiểu rủi ro phá sản, từ đó nâng cao hiệu quả tài chính (Berger, 1995; Demirgüç-Kunt & Huizinga, 2018). Tuy nhiên, khi tỷ lệ vốn quá cao, chi phí cơ hội gia tăng có thể làm giảm lợi nhuận (Altunbas & cộng sự, 2021). Kế thừa các nghiên cứu trong và ngoài nước, giả thuyết được đề xuất:

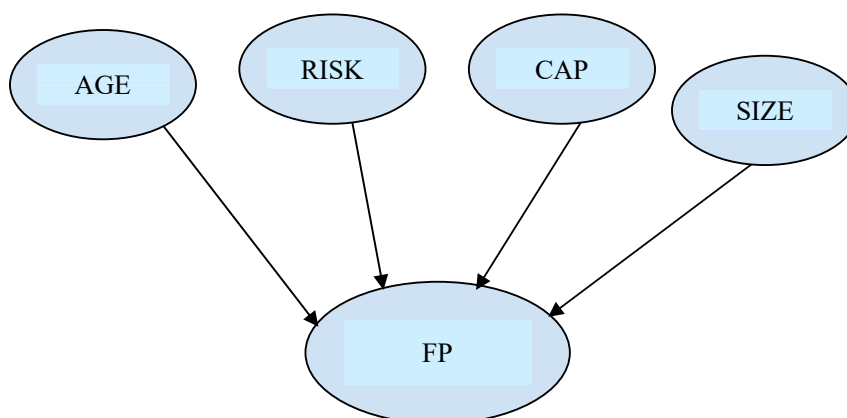
H₁3: Cường độ vốn tác động thuận chiều tới Hiệu quả tài chính.

Tỷ lệ đòn bẩy (RISK): Lý thuyết rủi ro tài chính chỉ ra rằng mức đòn bẩy cao làm gia tăng chi phí vốn, tăng rủi ro mất khả năng thanh toán, từ đó làm giảm hiệu quả hoạt động (Athanasoglou & cộng sự, 2008; Riyanti & cộng sự, 2024). Bằng chứng thực nghiệm tại nhiều quốc gia mới nổi cũng khẳng định tác động tiêu cực của tỷ lệ đòn bẩy đến khả năng sinh lời. Vì vậy, giả thuyết được đặt ra là:

H₁4: Tỷ lệ đòn bẩy có tác động ngược chiều tới Hiệu quả tài chính.

Trên cơ sở các lập luận lý thuyết và bằng chứng nghiên cứu trước, mô hình nghiên cứu được xây dựng như Hình 1.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp.

Mô hình hồi quy sử dụng biến phụ thuộc là Hiệu quả tài chính được đo lường từ các biến ROA, ROE, NIM và PE. Nhóm các yếu tố bên trong Ngân hàng gồm có Cường độ vốn (Capital intensity - CAP), Quy mô ngân hàng (SIZE), Tuổi ngân hàng (Age) và Tỷ lệ đòn bẩy (RISK). Phương trình tuyến tính được mô tả như sau:

$$Y = \beta_0 + \sum_{i=0}^n \beta_1 RISK + \sum_{i=0}^n \beta_2 CAP_{it} + \sum_{i=0}^n \beta_3 AGE_{it} + \sum_{i=0}^n \beta_4 SIZE_{it} + c_{it}$$

Đây là mô hình hồi quy tuyến tính được sử dụng trong nghiên cứu này, trong đó: Y biểu diễn hiệu quả tài chính, (là hằng số bằng giá trị trung bình của Y và (là các tham số cho biến độc lập. Các chỉ số dưới là đại diện cho ngân hàng, đại diện cho thời gian còn là sai số. Mô hình hồi quy trên dữ liệu bảng (panel data) cho phép kiểm định đồng thời các giả thuyết đã nêu và đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố nội tại đến hiệu quả tài chính của các NHTMCP Việt Nam.

3.2. Đo lường biến, thu thập và xử lý dữ liệu

3.2.1. Đo lường các biến

Nghiên cứu này sẽ kế thừa các thang đo từ các nghiên cứu trước như của các tác giả trước đây. Cụ thể, biến phụ thuộc FP sẽ sử dụng các chỉ tiêu ROE, ROA, NIM, P/E được sử dụng đo lường hiệu quả tài chính của (Maqbool & Zameer, 2018; Trujillo-Ponce, 2013). Việc sử dụng đồng thời các chỉ số này giúp đánh giá

Bảng 1. Tổng hợp biến và cách đo lường

Biến	Cách đo lường	Ý nghĩa
Y (FP-Hiệu quả tài chính)	ROA, ROE, NIM và P/E (Maqbool & Zameer, 2018; Trujillo-Ponce, 2013)	Phản ánh hiệu quả tài chính tổng thể từ góc độ kế toán và thị trường
SIZE (Quy mô ngân hàng)	Logarit tự nhiên của tổng tài sản (Wahba & Elsayed, 2015)	Thể hiện lợi thế kinh tế theo quy mô và khả năng cạnh tranh
AGE (Tuổi ngân hàng)	Số năm hoạt động kể từ khi thành lập (Işık & Ersoy, 2022)	Đại diện cho kinh nghiệm quản trị và khả năng tích lũy năng lực tổ chức
CAP (Cường độ vốn)	Tỷ lệ tài sản cố định trên tổng tài sản (Berger, 1995)	Đại diện cho khả năng thanh khoản và mức độ đầu tư vốn hữu hình
RISK (Tỷ lệ đòn bẩy)	Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu (Omondi & Muturi, 2013)	Phản ánh mức độ rủi ro tài chính và áp lực trả nợ

hiệu quả tài chính cả từ góc độ kế toán (ROA, ROE, NIM) và góc độ thị trường (P/E) đảm bảo cái nhìn toàn diện.

Quy mô ngân hàng (SIZE): đo lường bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản như cách tiếp cận của Wahba & Elsayed (2015).

Tuổi ngân hàng (AGE): tính bằng số năm hoạt động kể từ khi thành lập đến năm quan sát, phản ánh mức độ tích lũy kinh nghiệm quản trị theo cách tính của Işık & Ersoy (2022).

Cường độ vốn (CAP): đo lường bằng tỷ lệ tài sản cố định trên tổng tài sản, phản ánh mức độ đầu tư vốn hữu hình và khả năng thanh khoản (Berger, 1995).

Tỷ lệ đòn bẩy (RISK): đo lường bằng tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu, đại diện cho mức độ rủi ro tài chính (Omondi & Muturi, 2013).

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định lượng hồi quy tuyến tính trên dữ liệu bảng (panel data). Để kiểm định các biến trong mô hình, nghiên cứu sử dụng ba phương pháp: Pool OLS, FEM và REM. Các thông tin về các chỉ số ngân hàng được thu thập từ các báo cáo tài chính và báo cáo thường niên của 21 ngân hàng trong phạm vi nghiên cứu theo từng năm từ 2020 đến 2024.

3.2.2. Thu thập dữ liệu

Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính thường niên và báo cáo kiểm toán của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam trong giai đoạn 2020-2024. Bộ dữ liệu được xử lý thành dữ liệu bảng với tổng cộng

105 quan sát (21 ngân hàng x 5). Mẫu nghiên cứu bao gồm 21 NHTMCP, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số các ngân hàng đang hoạt động tại Việt Nam và đại diện cho nhiều nhóm khác nhau về quy mô (ngân hàng lớn, vừa và nhỏ), cơ cấu sở hữu (có vốn Nhà nước chi phối và không có vốn Nhà nước chi phối), cũng như

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Các biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
FP	105	-6,7613231	,3678351	-,7511236	2,6002414
SIZE	105	4,128402	4,696753	2,308429	2,295763
RISK	105	12,01622	3,89988	4,96	20,98
CAP	105	,0121862	,0108894	,0104146	,0323568
AGE	105	32,93463	11,82889	16	61

mức độ niêm yết trên thị trường chứng khoán. Do đó, mặc dù số lượng 21 ngân hàng có thể chưa bao quát toàn bộ hệ thống, nhưng vẫn đảm bảo tính đại diện cao đối với khu vực NHTMCP – khu vực chiếm hơn 70% thị phần tài sản và tín dụng trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. Thêm vào đó, giai đoạn nghiên cứu 2020-2024 được lựa chọn là giai đoạn kinh tế nhiều biến động (ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, thay đổi chính sách tiền tệ và bất ổn tài chính toàn cầu) sẽ giúp kết quả nghiên cứu có giá trị thực tiễn cao, phản ánh rõ ràng tác động của các nhân tố nội tại đến hiệu quả tài chính trong bối cảnh nhiều thách thức.

3.2.3. Xử lý dữ liệu

Bảng 3. Phương sai giải thích

Nhân tố	Giá trị riêng	Chênh lệch	Tỷ lệ phương sai	Tỷ lệ tích lũy
ROE	1,63843	1,44619	1,1401	1,0316
ROA	0,19997	0,29016	0,0949	1,0585
NIM	-0,11712	0,2619	-0,6911	1,1201
PE	-0,18021	0,01109	-0,1021	1,0912

Dữ liệu được chuẩn hóa và kiểm tra tính nhất quán trước khi đưa vào mô hình. Các phương pháp thống kê mô tả và kiểm định tính đa cộng tuyến được áp dụng để đảm bảo tính hợp lệ. Mô hình được ước lượng trên dữ liệu bảng bằng ba phương pháp: Pooled OLS, FEM, REM. Để đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của các kết quả kiểm định, nghiên cứu này sử dụng một số tiêu chí và tham số thống kê chuẩn trong phân tích định lượng như: Ý nghĩa thống kê, kiểm định t và giá trị p-value. Ngưỡng ý nghĩa được áp dụng là 5%, Hệ số xác định (R^2 và Adjusted R^2), Kiểm định T (t-test), lựa chọn mô hình (FEM, REM, Pooled OLS).

Bảng 4. Ma trận hệ số tải nhân tố

Các biến	Hiệu quả tài chính
ROE	-0,07243
ROA	0,32128
NIM	0,31251
P/E	0,43158

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 5. Kết quả kiểm định tương quan giữa các biến

Biến	FP	SIZE	AGE	CAP	RISK
FP	1,000	0,312	-0,215	-0,287	-0,241
SIZE	0,312	1,000	0,178	0,265	0,198
AGE	-0,215	0,178	1,000	0,112	-0,095
CAP	-0,287	0,265	0,112	1,000	0,146
RISK	-0,241	0,198	-0,095	0,146	1,000

Dữ liệu sau khi được thu thập và làm sạch, thống kê mô tả về các biến cho kết quả như Bảng 2.

Dựa vào bảng thống kê mô tả ta thấy các biến có giá trị độ lệch chuẩn thấp hơn giá trị trung bình. Các biến trong mô hình không có hiện tượng bất thường, thoả mãn điều kiện để thực hiện các bước kiểm định

tiếp theo. Sau khi phân tích yếu tố trên 4 biến quan sát ROE, ROA, NIM và PE, kết quả Bảng 3- Phương sai giải thích cho thấy mức độ của mỗi yếu tố đóng góp vào tổng phương sai của mô hình như sau: ROE có giá trị riêng là 1,63843, đóng góp phần lớn nhất trong phương sai giải thích, cho thấy yếu tố này có ảnh hưởng quan trọng trong mô hình. ROA có giá trị riêng thấp hơn 0,19997, đóng góp nhỏ vào phương sai giải thích. NIM và PE có giá trị riêng âm, thể hiện khả năng đóng góp tiêu cực vào mô hình.

Bảng 6. Kết quả phân tích hồi quy GLS

Các biến	Hệ số	Độ lệch chuẩn	z	P> z
SIZE	0,169***	0,052	3,25	0,001
RISK	-0,0973***	0,028	-3,46	0,001
CAP	-0,598***	0,173	-3,86	0,001
AGE	-11,98***	3,41	-2,99	0,000
CONSTANT	-3,886***	1,024	-3,79	0,000
OBS	105			
R-SQUARED	0,136			
Dependent Variable	FP			

Ghi chú: * $p < 0,1$; ** $p < 0,05$; *** $p < 0,01$.

Bảng 4 cho thấy mức độ tương quan giữa các biến độc lập (ROE, ROA, NIM, PE) với yếu tố FP với số quan sát là 105 quan sát. Hệ số tải (Factor Loading) càng cao, mối quan hệ giữa biến đó và FP càng mạnh. Trong đó, P/E có hệ số tải cao nhất cho thấy mối quan hệ chặt chẽ và cùng chiều với FP nên P/E là biến có tác động tích cực lớn nhất trong việc giải thích tỷ suất lợi tức. Bên cạnh đó, NIM và ROA có hệ số tải dương nhưng thấp cho thấy mối quan hệ tích cực với FP nhưng không mạnh. Ngược lại, ROE có hệ số tải âm chứng tỏ mối quan hệ ngược chiều với FP.

Kết quả kiểm định tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc như Bảng 5.

Kết quả từ bảng tương quan cho thấy:

- Biến SIZE có tương quan dương với FP (0,312), phù hợp với giả thuyết rằng quy mô lớn giúp cải thiện hiệu quả tài chính.
- Biến AGE, CAP và RISK có tương quan âm với FP, gợi ý rằng các yếu tố này có thể làm giảm hiệu quả tài chính.
- Các hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,8, cho thấy mô hình ít có nguy cơ đa cộng tuyến nghiêm trọng (Gujarati & Porter, 2009).

Kết quả phân tích hồi quy GLS như Bảng 6.

Kết quả phân tích hồi quy GLS cho thấy bốn nhân tố nội tại, quy mô ngân hàng, tỷ lệ đòn bẩy, cường độ vốn và tuổi hoạt động, đều có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả tài chính của các NHTMCP Việt Nam trong giai đoạn 2020-2024.

Quy mô ngân hàng (SIZE) có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đối với hiệu quả tài chính. Điều này phù hợp với lý thuyết lợi thế theo quy mô và các nghiên cứu trước (Dietrich & Wanzenried, 2011; Nguyen, 2024), cho thấy ngân hàng có quy mô lớn thường tận dụng được nguồn lực để mở rộng kinh doanh, đa dạng hóa dịch vụ và gia tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, kết quả này cũng ngụ ý rằng quá trình gia tăng quy mô cần gắn với quản trị hiệu quả, tránh hiện tượng “quy mô quá mức” có thể làm tăng chi phí hoạt động.

Tuổi hoạt động (AGE) có ảnh hưởng tiêu cực tới hiệu quả tài chính, gợi ý rằng các ngân hàng hoạt động lâu năm có thể gặp thách thức trong đổi mới và thích ứng với thay đổi môi trường kinh doanh. Kết quả này

phù hợp với một số nghiên cứu quốc tế (Işık & Ersoy, 2022; Loderer & Waelchli, 2010) khi chỉ ra rằng tuổi đời doanh nghiệp có thể làm gia tăng sự cứng nhắc trong tổ chức và chi phí quản lý, qua đó giảm khả năng sinh lợi.

Cường độ vốn (CAP) có tác động tiêu cực đến hiệu quả tài chính, trái ngược với kỳ vọng ban đầu. Nguyên nhân có thể do tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định quá cao làm giảm tính linh hoạt và khả năng thanh khoản của ngân hàng, hạn chế nguồn lực cho hoạt động sinh lợi. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu gần đây tại thị trường mới nổi (Altunbas & cộng sự, 2021; Malovaná & Frait, 2024), cho thấy việc duy trì tỷ lệ vốn hợp lý quan trọng hơn là gia tăng vốn một cách tuyệt đối.

Tỷ lệ đòn bẩy (RISK) có tác động ngược chiều đến hiệu quả tài chính, hàm ý rằng mức nợ cao làm gia tăng chi phí vốn và rủi ro tài chính, từ đó suy giảm khả năng sinh lời. Kết quả này tương đồng với phát hiện của (Athanasoglou & cộng sự, 2008; Riyanti & cộng sự, 2024), nhấn mạnh vai trò của quản lý cấu trúc vốn hợp lý trong việc duy trì sự ổn định và hiệu quả tài chính.

Nhìn chung, các kết quả thực nghiệm vừa củng cố những bằng chứng trước đây vừa làm sáng tỏ đặc thù của hệ thống NHTMCP Việt Nam trong bối cảnh nhiều biến động gần đây. Nghiên cứu khẳng định rằng việc nâng cao hiệu quả tài chính không thể chỉ dựa trên gia tăng quy mô hay vốn, mà cần đồng thời chú trọng quản trị rủi ro, cơ cấu vốn hợp lý, đổi mới công nghệ và cải tiến quản trị để thích ứng linh hoạt với môi trường cạnh tranh và biến động kinh tế vĩ mô.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu đã phân tích tác động của các nhân tố nội tại gồm quy mô ngân hàng, tuổi hoạt động, cường độ vốn và tỷ lệ đòn bẩy đến hiệu quả tài chính của các NHTMCP Việt Nam giai đoạn 2020-2024. Kết quả hồi quy GLS cho thấy: Quy mô ngân hàng có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tài chính, trong khi đó, tuổi hoạt động, cường độ vốn và tỷ lệ đòn bẩy lại tác động tiêu cực. Các phát hiện này cho thấy hiệu quả tài chính của NHTMCP phụ thuộc đáng kể vào việc quản trị quy mô, cấu trúc vốn và khả năng đổi mới để thích ứng với môi trường kinh doanh nhiều biến động. Để cải thiện hiệu quả tài chính, các nhà quản trị tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam, các cơ quan quản lý cũng như các cổ đông, nhà đầu tư cần thực hiện các khuyến nghị như sau:

Các nhà quản trị ngân hàng cần tận dụng lợi thế quy mô thông qua việc mở rộng thị phần, đa dạng hóa dịch vụ, ứng dụng công nghệ số và nâng cao chất lượng quản trị rủi ro. Tuy nhiên, tăng trưởng quy mô cần gắn với hiệu quả, tránh tình trạng mở rộng quá mức dẫn đến chi phí quản lý cao. Các nhà quản lý cũng cần quản trị cơ cấu vốn hợp lý, tái cấu trúc danh mục đầu tư tài sản cố định, ưu tiên đầu tư vào công nghệ và hạ tầng số thay vì tập trung quá nhiều vào tài sản hữu hình có tính thanh khoản thấp. Ngân hàng cần hạn chế lạm dụng đòn bẩy tài chính, đồng thời duy trì tỷ lệ vốn chủ sở hữu ở mức an toàn để vừa đảm bảo ổn định, vừa gia tăng khả năng cạnh tranh.

Các cơ quan quản lý, hoạch định chính sách cần hoàn thiện khung pháp lý về an toàn vốn và quản trị rủi ro, đảm bảo phù hợp với chuẩn mực Basel III nhưng đồng thời tính đến đặc thù của hệ thống NHTMCP Việt Nam. Các cơ quan hoạch định chính sách cần xây dựng chính sách khuyến khích các ngân hàng đầu tư vào đổi mới công nghệ, nâng cao khả năng phân tích dữ liệu và quản trị rủi ro để cải thiện hiệu quả hoạt động, tăng cường giám sát đối với các ngân hàng có mức độ đòn bẩy tài chính cao hoặc hiệu quả tài chính suy giảm kéo dài nhằm ngăn ngừa rủi ro hệ thống.

Các nhà đầu tư và cổ đông cần chú trọng phân tích cả yếu tố quy mô và cấu trúc vốn khi ra quyết định đầu tư vào cổ phiếu ngân hàng, không nên chỉ dựa trên quy mô lớn mà cần đánh giá năng lực quản trị rủi ro và khả năng đổi mới để dự báo tiềm năng sinh lời trong dài hạn.

Tóm lại, nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm, góp phần bổ sung khoảng trống nghiên cứu về mối quan hệ giữa nhân tố nội tại và hiệu quả tài chính của ngân hàng trong bối cảnh Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn tồn tại những giới hạn nhất định. Thứ nhất, dữ liệu được thu thập từ 21 NHTMCP, chưa bao quát toàn bộ hệ thống ngân hàng tại Việt Nam. Thứ hai, nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các nhân tố nội tại, trong khi các yếu tố vĩ mô như lãi suất, lạm phát, tốc độ tăng trưởng GDP hay môi trường pháp lý cũng

có thể ảnh hưởng mạnh mẽ đến hiệu quả tài chính nhưng chưa được xem xét. Thứ ba, các chỉ số hiệu quả tài chính (ROA, ROE, NIM, P/E) mới phản ánh góc độ kế toán và thị trường, chưa tính đến các khía cạnh phi tài chính như quản trị công ty hay trách nhiệm xã hội. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi theo về dữ liệu, kết hợp thêm các biến vĩ mô và yếu tố thể chế hay ứng dụng phương pháp nâng cao như mô hình hồi quy phi tuyến, phân tích dữ liệu bảng động (Dynamic panel - GMM) hoặc các mô hình học máy nhằm nâng cao khả năng dự báo hiệu quả tài chính, củng cố bằng chứng thực nghiệm về hiệu quả tài chính ngân hàng, đóng góp cho so sánh quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số của ngành ngân hàng tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Adelopo, I., Lloydking, R. & Tauringana, V. (2018). Determinants of bank profitability before, during, and after the financial crisis. *International Journal of Managerial Finance*, 14(4), 378-398.
- Akther, T., Rahman, M. & Rahman, M.M. (2023). Factors influencing commercial bank profitability in Bangladesh: a panel data approach. *Future Business Journal*, 9(1), 66-86. <https://doi.org/10.1186/s43093-023-00247-8>
- Altunbas, Y., Carbo, S., Gardener, E.P.M. & Molyneux, P. (2021). Bank capital and financial stability: Evidence from Europe. *Journal of Banking & Finance*, 125(4), 1-18. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2021.106072>
- Athanasoglou, P.P., Brissimis, S.N. & Delis, M.D. (2008). Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability. *Journal of international financial Markets, Institutions and Money*, 18(2), 121-136. <https://doi.org/10.1016/j.intfin.2006.07.001>
- Berger, A.N. (1995). The relationship between capital and earnings in banking. *Journal of Money, Credit and Banking*, 27(2), 432-456. <https://doi.org/10.2307/2077877>
- Demirgüç-Kunt, A. & Huizinga, H. (2018). Bank activity and funding strategies: The impact on risk and returns. *Journal of Financial Intermediation*, 20(2), 1-25. <https://doi.org/10.1016/j.jfi.2018.05.001>
- DeYoung, R. (1998). The performance of de novo commercial banks: A profit efficiency approach. *Journal of Financial Economics*, 50(2), 217-242. [https://doi.org/10.1016/S0304-405X\(98\)00036-1](https://doi.org/10.1016/S0304-405X(98)00036-1)
- Didin, F. & Mochamad, M. (2018). How measuring financial performance. *International Journal of Civil Engineering and Technology*, 9(6), 553-557.
- Dietrich, A. & Wanzenried, G. (2011). Determinants of bank profitability before and during the crisis: Evidence from Switzerland. *Journal of International Financial Markets Institutions and Money*, 21(3), 307-327. <https://doi.org/10.1016/j.intfin.2010.11.002>
- Dietrich, A. & Wanzenried, G. (2014). The determinants of commercial banking profitability in low-, middle-, and high-income countries. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 54(3), 1-16. <https://doi.org/10.2139/ssrn.2408370>
- F, L.C. & Waelchli, U. (2010). *Firm Age and Performance*. <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.1342248>
- Fidanoski, F., Choudhry, M., Davidovic, M. & Sergi, B.S. (2018). What does affect profitability of banks in Croatia?. *Competitiveness Review*, 28(4), 338-367. <https://doi.org/10.1108/CR-09-2016-0058>
- Flamini, V., McDonald, C. & Schumacher, L. (2009). The determinants of commercial bank profitability in Sub-Saharan Africa. *IMF Working Paper WP/09/15*. <https://doi.org/10.5089/9781451871623.001>
- Ghosh, S. (2016). How do banks influence firm capital structure?. *The journal of corporate Accounting & Finance*, 27(6), 49-62. <https://doi.org/10.1002/jcaf.22189>
- Gujarati, D.N. & Porter, D.C. (2009). *Basic Econometrics*. 5th Edition. New York, USA: McGraw-Hill Education.
- Hà, Đ.T.T. (2018). *Phân tích các yếu tố tác động đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam* [Luận văn thạc sĩ], Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
- Hà, P.T.T. (2022). Sức mạnh vốn và hiệu quả tài chính: Một nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 398(4), 23-35.
- Işık, Ö. & Ersoy, E. (2022). Bank age and financial performance: Is the relationship linear or nonlinear? Evidence from

-
- listed and unlisted commercial banks in China. *Finance, Economy and Society*, 7(3), 1-20.
- Katchova, A.L. & Enlow, S.J. (2013). Financial performance of publicly-traded agribusinesses. *Agricultural Finance Review*, 73(1), 58-73. <https://doi.org/10.1108/00021461311321311>
- Kiganda, E.O. (2014). Effect of macroeconomic factors on commercial banks profitability in Kenya: Case of equity bank limited. *Journal of Economics and Sustainable Development*, 5(2), 46-56.
- Kioko, M., Wasike, S. & Ndiao, D. (2013). Growth strategies and product performance: A Case of M-pesa. *Strategic Journal of Business & Change Management*, 6(3). <https://doi.org/10.61426/sjbcm.v6i3.1316>
- Loderer, C. & Waelchli, U. (2010). Protecting minority shareholders: Listed versus unlisted firms. *Financial Management*, 39(1), 33-57. <https://doi.org/10.1111/j.1755-053X.2009.01065.x>
- Malovaná, S. & Frait, J. (2024). Bank capital, lending, and regulation: A meta-analysis. *Journal of Economic Surveys*, 38(2), 281-316. <https://doi.org/10.1111/joes.12589>
- Maqbool, S. & Zameer, M.N. (2018). Corporate social responsibility and financial performance: An empirical analysis of Indian banks. *Future Business Journal*, 4(1), 84-93. <https://doi.org/10.1016/j.fbj.2017.12.002>.
- Nguyen, P.D. (2024). Determinants of bank profitability in Vietnam: A focus on financial and COVID-19 crises. *Journal of Business Economics and Management*, 25(4), 708-726. <https://doi.org/10.3846/jbem.2024.21012>.
- Okwoli, A.A. & Kpelai, S.T. (2006). *Introduction to Managerial Finance*, 1st edition. Tomma Press, Jos.
- Omondi, M.M. & Muturi, W. (2013). Factors affecting the financial performance of listed companies at the Nairobi securities exchange in Kenya. *Research Journal of Finance and Accounting*, 4(15), 99-104.
- Ongore, V.O. & Kusa, G. (2013). Determinants of financial performance of commercial banks in Kenya. *International journal of economics and financial issues*, 3(1), 237-252.
- Qehaja-Keka, V. & Kabashi, R. (2023). Determinants of bank profitability: Evidence from Kosovo and Albania. *Journal of Liberty and International Affairs*, 9(2), 333-348. <https://doi.org/10.47305/JLIA2392333k>
- Rahmani, S., Iranzadeh, S. & Alavi-Matin, S. (2024). A meta-analysis of the factors affecting the banking industry's profitability. *Information Sciences and Numerical Analysis*, 11(1), 51-64.
- Riyanti, R.S., Nugroho, L. & Suryanto, T. (2024). Capitalization and bank profitability: Evidence from Indonesia. *Jurnal Akuntansi dan Keuangan*, 26(2), 123-139. <https://doi.org/10.9744/jak.26.2.123-139>
- Sehrish, G., Faiza, I. & Khalid, Z. (2011). Factors affecting bank profitability in Pakistan. *Romanian Economic Journal*, 14(39), 61-87.
- Shumway, T. (2001). Forecasting bankruptcy more accurately: A simple hazard model. *Journal of Business*, 74(1), 101-124. <https://doi.org/10.1086/209665>
- Sửu, N.D. & Đức, N.M. (2023). Ảnh hưởng của nhân tố nội tại và nhân tố vĩ mô đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại. *Tạp chí Tài chính*, 805(1), 78-81.
- Thor, T.N., Dương, N.T.T. & Hường, L.V. (2020). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 308(5), 1-15.
- Tran, Q.H., Nguyen, M.H. & Lopes, J.C. (2024). Determinants of bank profitability in Portugal. *Quantitative Finance and Economics*, 9(1), 1-25. <https://doi.org/10.3934/QFE.2024001>
- Trujillo-Ponce, A. (2013). What determines the profitability of banks? Evidence from Spain. *Accounting & Finance*, 53(2), 561-586. <https://doi.org/10.1111/j.1467-629X.2011.00466.x>
- Vu, N.T.T., Nguyen, T.H. & Pham, M.H. (2025). Impact of IT investments on bank profitability: Empirical evidence from Vietnam. *Investment Management and Financial Innovations*, 22(2), 1-14. [https://doi.org/10.21511/imfi.22\(2\).2025.01](https://doi.org/10.21511/imfi.22(2).2025.01)
- Wahba, H. & Elsayed, K. (2015). The mediating effect of financial performance strategy on the relationship between social responsibility and company structure. *Future Business Journal*, 1(1), 1-12. <https://doi.org/10.1016/j.fbj.2015.02.001>.

* Tác giả liên hệ: Trần Trung Tuấn. Email: trungtuanktd@gmail.com